

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1327/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 29 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã La Gi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã La Gi tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2019 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 304/TTr-STNMT ngày 21 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã La Gi, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (Phụ lục 1 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019 (Phụ lục 2 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (Phụ lục 3 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (Phụ lục 4 kèm theo).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai hiện hành và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã La Gi và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Tuấn Phong

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d) = (1) + ...+ (9)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng DTTN (1+2+3)		18.537,26	174,96	156,27	366,80	624,51	345,18	3.344,64	4.465,39	5.590,92	3.468,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.202,89	39,13	41,86	150,24	339,68	100,84	2.983,96	3.713,22	5.065,62	2.768,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.062,29	28,19	33,56	94,47	30,09	38,74	117,87	345,70	141,64	232,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>774,70</i>	<i>28,19</i>	<i>32,79</i>	<i>94,47</i>	<i>22,41</i>	<i>37,61</i>	<i>81,88</i>	<i>244,52</i>	<i>115,51</i>	<i>117,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.356,32	8,09	4,03	7,38	24,36	15,42	820,23	710,64	389,91	376,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.199,26	1,37	0,82	48,22	278,00	43,22	1.491,69	2.331,65	3.974,09	2.030,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.350,60					2,85	500,62	256,92	550,81	39,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,04	1,48	3,40	0,17	0,90	0,61	53,55	68,31	9,17	90,45
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,38		0,05		6,33					

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.072,36	133,15	112,81	216,54	281,14	216,71	332,38	630,38	501,04	648,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,68		1,04		18,44		0,89	10,00	15,06	29,25
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	0,12	0,06	0,05	3,94	0,12		0,08		0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,21								59,21	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	378,97	0,85	0,12	1,70	0,54	17,57	45,31	63,33	76,37	173,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,00	0,98	4,27	4,50	1,08	2,21	0,14	2,08	10,25	32,49
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,28						10,28			23,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	681,34	30,45	38,96	39,49	77,76	30,01	56,39	126,30	137,99	143,99
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,69	0,10	0,02		3,03	0,26	0,10	0,05	0,96	0,17
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,37	0,96	0,11	1,07	2,49	0,11	0,31	0,08	0,08	0,16
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,31	4,99	2,78	1,99	11,57	2,43	7,78	7,19	3,01	4,57
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,45	1,88			4,09	1,25	1,39	2,03	6,16	0,65
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,81				2,81					
-	Đất giao thông	DGT	489,34	19,92	27,64	22,03	50,73	24,32	45,05	97,62	92,44	109,59
-	Đất thủy lợi	DTL	100,09	1,88	8,34	13,77	0,93	1,59	0,59	18,61	35,08	19,30

-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,98				1,26		0,24	0,10	0,10	9,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77			0,13	0,51	0,05		0,02		0,06
-	Đất chợ	DCH	3,53	0,72	0,07	0,50	0,34		0,93	0,60	0,16	0,21
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,13					2,01		13,12		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,23	0,02							30,00	5,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,50						82,33	125,46	51,90	145,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	542,03	82,86	63,85	155,19	120,51	119,62				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,14	0,23	0,24	0,52	12,90	0,18	0,80	0,49	0,37	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19		0,01		1,18					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,54	1,78	1,06	2,98	8,78	2,20	1,37	3,86	2,35	4,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	136,60	1,17	1,01	0,40	3,18		23,39	18,89	28,22	60,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,61						12,02	15,19	37,20	4,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,04	0,21	0,08	0,37	0,51	0,30	0,54	0,30	0,31	0,42

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,36	0,09	1,01		4,96		0,30			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,06	0,40	0,21	0,05		0,56	0,13	0,12	0,10	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	298,44	13,99	0,88	11,29	27,36	41,64	98,49	67,62	11,96	25,21
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	223,58					0,29		183,54	39,75	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01		0,01							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	262,01	2,68	1,60	0,02	3,69	27,63	28,30	121,79	24,26	52,04
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	1.667,72	174,96	156,27	366,80	624,51	345,18				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(9)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	118,63	4,86	0,16	1,69	0,83	6,15	2,35	26,77	70,94	4,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,86	2,20		1,30	0,34	0,01		0,01		
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,86</i>	<i>2,20</i>		<i>1,30</i>	<i>0,34</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,35	2,00				0,50	1,00	9,40	18,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	79,62	0,66	0,16	0,39	0,49	1,84	1,35	17,36	52,49	4,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,80					3,80				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,05	0,91	12,01				0,08			0,05

2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,42	0,28	0,01				0,08			0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,60	0,60								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,00		12,00							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ LA GI
(Kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(9)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	495,86	17,61	13,89	38,12	4,74	9,00	60,61	72,17	106,51	173,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,27	10,20		29,67	0,34	0,34		2,52		5,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>42,76</i>	<i>10,20</i>		<i>29,67</i>	<i>0,34</i>	<i>0,34</i>		<i>0,01</i>		<i>2,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	57,48	2,70	8,90		0,04	0,70	1,60	13,95	16,85	12,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	369,94	4,41	4,89	8,45	4,36	4,16	59,01	55,70	85,70	143,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,72					3,80			3,96	5,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,45	0,30	0,10							6,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										

3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,72	0,64		0,05	0,03					
---	--	----------------	-------------	-------------	--	-------------	-------------	--	--	--	--	--

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(9)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,70	0,17	3,94		1,00	0,10		37,03	6,90	23,56

2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,90							6,50	2,40	
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,00							15,00		21,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,86	0,17	3,93					1,20		2,56
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,77							7,77		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,10				1,00	0,10				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,06							6,56	4,50	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01		0,01							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										